

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: VFR

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Quý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thoại	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Xuân Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Ủy viên
Ông Lê Đình Ngọc	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Ngô Xuân Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Thoại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Ngô Xuân Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Số: 166/2011/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN
về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Phú Hà
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0389/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.636.707.798	117.829.347.155
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	50.458.586.375	78.953.314.610
1. Tiền	111		43.698.986.375	41.167.714.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.759.600.000	37.785.600.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.696.573.914	30.887.241.236
1. Phải thu khách hàng	131		12.196.755.024	12.625.593.915
2. Trả trước cho người bán	132		11.151.288.671	8.007.435.810
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	12.562.980.219	10.468.661.511
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(214.450.000)	(214.450.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.481.547.509	7.988.791.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	8.644.529.940	1.926.854.609
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	5.4	3.970.567.983	2.541.751.527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	76.885.108	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	3.789.564.478	3.520.185.173
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.885.150.486	343.824.125.323
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		428.840.007.177	310.950.559.823
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	404.311.643.617	281.102.102.334
<i>Nguyên giá</i>	222		551.816.551.976	397.863.677.254
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(147.504.908.359)	(116.761.574.920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		20.684.697.914	20.684.697.914
<i>Nguyên giá</i>	228		20.684.697.914	20.684.697.914
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	3.843.665.646	9.163.759.575
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		52.045.143.309	32.442.960.109
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.8	28.515.400.000	6.257.818.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	15.344.373.309	18.099.772.109
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	8.600.000.000	8.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(414.630.000)	(414.630.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	430.605.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	430.605.391
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		583.521.858.284	461.653.472.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		374.902.215.324	265.919.450.625
(300 = 310+330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		157.040.576.503	119.605.817.618
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	50.138.839.127	42.139.820.800
2. Phải trả người bán	312		37.985.502.871	24.780.365.086
3. Người mua trả tiền trước	313		19.077.118.291	2.541.906.237
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	8.785.524.691	7.790.102.603
5. Phải trả người lao động	315		3.966.612.797	13.211.862.331
6. Chi phí phải trả	316		1.654.945.067	154.928.611
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	35.092.662.022	28.030.614.950
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		339.371.637	956.217.000
II. Nợ dài hạn	330		217.861.638.821	146.313.633.007
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	216.085.115.000	143.721.224.570
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10.581.528	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.765.942.293	2.592.408.437
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		208.619.642.960	195.734.021.853
(400 = 410+430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		208.619.642.960	195.734.021.853
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.15	150.000.000.000	150.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	5.15	2.275.429.248	1.561.309.527
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	5.15	-	(194.705.795)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.15	21.156.844.651	19.032.844.651
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.15	12.480.424.748	11.052.186.001
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.15	22.706.944.313	14.282.387.469
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		583.521.858.284	461.653.472.478
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
5. Ngoại tệ các loại				
<i>USD</i>			1.289.840,81	3.345.407,46
<i>EURO</i>			154,44	154,44
<i>YEN</i>			32.897,00	-
<i>SGD</i>			30.498,16	-

Ngô Xuân Hồng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thanh Thủy
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		278.995.547.435	225.979.730.759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	278.995.547.435	225.979.730.759
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	252.670.221.157	219.581.298.168
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.325.326.278	6.398.432.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	16.969.000.709	30.737.546.415
7. Chi phí tài chính	22	5.18	11.701.330.464	14.865.369.809
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.848.776.351	5.438.812.403
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.275.805.487	7.436.688.159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		24.317.191.036	14.833.921.038
11. Thu nhập khác	31	5.19	1.505.325.269	5.395.598.677
12. Chi phí khác	32	5.19	80.985.802	3.516.991.224
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.424.339.467	1.878.607.453
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.741.530.503	16.712.528.491
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.20	3.034.586.190	2.430.141.022
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		22.706.944.313	14.282.387.469
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.514	952

Ngô Xuân Hồng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thanh Thủy

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.741.530.503	16.712.528.491
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	30.772.942.569	25.097.796.182
- Các khoản dự phòng	03	10.581.528	-
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	6.799.317.556	7.722.382.280
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.307.611.185)	(30.436.151.927)
- Chi phí lãi vay	06	3.848.776.351	5.438.812.403
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	08	54.865.537.322	24.535.367.429
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(5.888.268.352)	3.631.979.753
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	23.142.129.351	(33.215.072.467)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(6.239.430.359)	(1.384.841.721)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.848.776.351)	(5.438.812.403)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.528.615.799)	(685.674.077)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.632.874.364)	(3.891.124.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.869.701.448	(16.448.178.089)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(148.662.389.923)	(3.244.908.110)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.935.403.066)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.835.403.066	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.631.400.000)	(2.418.875.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	129.216.800	54.021.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.602.695.335	14.975.151.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(158.661.877.788)	64.332.368.817
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	117.665.141.487	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.309.516.800)	(33.763.857.600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.808.080.000)	(23.479.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.547.544.687	(57.243.657.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(29.244.631.653)	(9.359.466.872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.953.314.610	86.365.776.376
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	749.903.418	1.947.005.106
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	50.458.586.375	78.953.314.610

Ngô Xuân Hồng
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thanh Thủy
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: TRANSPORT AND CHARTERING CORPORATION

Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0003013932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/10/2006 là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông sáng lập bao gồm:

<u>Stt</u>	<u>Tên cổ đông</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Số cổ phần</u>
1.	Vốn Nhà nước	51%	7.653.200
2.	Cổ đông khác	49%	7.346.800

Các Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Vinh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Cần Thơ

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng (Vietfracht Danang)

Công ty Cổ phần Logistics Tương lai Việt Nam

Các Công ty liên kết, liên doanh

Công ty Cổ phần Tân Cảng - VF

Công ty Cổ phần In Viễn Đông

Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam

Công ty Liên doanh Dimerco - Vietfracht

Công ty TNHH Heung-A Shipping VN

Công ty Cổ phần Unithai Logistics VN

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Vận tải hàng hoá bằng đường biển;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, Container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo uỷ thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hoá;
- Đại lý vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính (tiếp theo)

- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Cung cấp cho tàu biên lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyên khâu hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được Công ty hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản**Thời gian khấu hao (Năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phân ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm 4 phần H, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.160.773.566	856.286.201
Tiền gửi Ngân hàng	42.538.212.809	40.311.428.409
Các khoản tương đương tiền	6.759.600.000	37.785.600.000
Tổng	50.458.586.375	78.953.314.610

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	373.728.300	373.728.300
Phải thu khác		
<i>Nợ vay Bộ Giao thông Vận tải</i>	<i>400.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
<i>Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm</i>	<i>5.229.333.970</i>	<i>5.229.333.970</i>
<i>Cổ tức phải thu</i>	<i>2.704.915.850</i>	<i>-</i>
<i>Tiền ứng cho các thuyền viên</i>	<i>1.054.454.794</i>	<i>416.266.336</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.800.547.305</i>	<i>4.049.332.905</i>
Tổng	12.562.980.219	10.468.661.511

5.3 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Dầu diesel tồn tại các tàu	3.075.583.672	1.926.854.609
Chi phí sửa chữa tàu	5.494.696.268	-
Chi phí khác	74.250.000	-
Tổng	8.644.529.940	1.926.854.609

5.4 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	3.970.567.983	2.541.751.527
Thuế TNCN nộp thừa	70.165.358	-
Thuế khác	6.719.750	-
Tổng	4.047.453.091	2.541.751.527

5.5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	3.531.499.854	3.317.649.049
Cầm cố, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	258.064.624	202.536.124
Tổng	3.789.564.478	3.520.185.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Năm 2010	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/01	42.335.083.001	1.249.604.612	351.857.894.352	2.318.238.146	102.857.143	397.863.677.254
Tăng trong năm	7.503.385.248	85.000.000	146.169.077.423	225.021.181	-	153.982.483.852
XDCB hoàn thành	7.503.385.248	-	-	-	-	7.503.385.248
Mua trong năm	-	85.000.000	146.169.077.423	225.021.181	-	146.479.098.604
Giảm trong năm	-	-	-	29.609.130	-	29.609.130
Giảm khác	-	-	-	29.609.130	-	29.609.130
Tại ngày 31/12	49.838.468.249	1.334.604.612	498.026.971.775	2.513.650.197	102.857.143	551.816.551.976
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/01	9.213.495.016	1.104.170.552	104.711.010.874	1.630.041.335	102.857.143	116.761.574.920
Tăng trong năm	2.410.311.938	82.326.710	27.915.842.476	364.461.445	-	30.772.942.569
Trích khấu hao	2.410.311.938	82.326.710	27.915.842.476	364.461.445	-	30.772.942.569
Giảm trong năm	-	-	-	29.609.130	-	29.609.130
Giảm khác	-	-	-	29.609.130	-	29.609.130
Tại ngày 31/12	11.623.806.954	1.186.497.262	132.626.853.350	1.964.893.650	102.857.143	147.504.908.359
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/01	33.121.587.985	145.434.060	247.146.883.478	688.196.811	-	281.102.102.334
Tại ngày 31/12	38.214.661.295	148.107.350	365.400.118.425	548.756.547	-	404.311.643.617

5.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kho bãi Hải Phòng	-	6.874.968.639
Kho bãi Quảng Ninh	275.981.909	275.981.909
Nhà 52 Hòa Mã	2.753.505.301	1.876.445.391
Nhà 73 Lò Đúc	677.815.000	
Các công trình khác	136.363.436	136.363.636
Tổng	3.843.665.646	9.163.759.575

5.8 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	4.195.400.000	3.814.000.000
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	-	811.818.000
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế	-	1.632.000.000
Hankyu - Hashin Việt Nam		
Công ty Cổ phần Logistics Tương lai Việt Nam	24.320.000.000	-
Tổng	28.515.400.000	6.257.818.000

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Ngành nghề kinh doanh
	(VND)	sở hữu	biểu quyết	
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	8.000.000.000	52,44%	52,44%	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức, kinh doanh kho bãi và xếp dỡ hàng hóa
Công ty CP Logistics Tương lai Việt Nam	30.000.000.000	92,00%	92,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải

5.9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2010	01/01/2010
	(VND)	(VND)
Đầu tư vào công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Logistics Tương lai Việt Nam</i>	-	9.870.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF</i>	2.626.500.000	2.626.500.000
<i>Công ty Cổ phần In Viễn Đông</i>	4.800.000.000	-
<i>Công ty TNHH Vận tải Quốc tế</i>	1.534.595.200	-
<i>Hankyu - Hashin Việt Nam</i>		
<i>Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht</i>	780.006.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh		
<i>Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ</i>	3.268.642.109	3.268.642.109
<i>Nol/CSS - Singapore</i>		
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres</i>	414.630.000	414.630.000
<i>Công ty TNHH Heung-A Shipping VN</i>	1.440.000.000	1.440.000.000
<i>Công ty Cổ phần Unithai Logistics VN</i>	480.000.000	480.000.000
Tổng	15.344.373.309	18.099.772.109

5.9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	7.500.000.000	34,00%	34,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần In Viễn Đông	16.000.000.000	30,00%	30,00%	In ấn, dịch vụ liên quan đến in, sản xuất bột giấy, giấy và bìa, buôn bán sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin Việt Nam	3.200.000.000	49,00%	49,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục hải quan, dịch vụ kho bãi
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	1.591.800.000	49,00%	49,00%	Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, môi giới hàng hải
Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS -Singapore (1)	8.171.605.273	40,00%	40,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres (2)	1.500.000.000	26,07%	26,07%	Dịch vụ cơ khí sửa chữa phương tiện vận tải biển
Công ty TNHH Heung-A Shipping VN (3)	4.800.000.000	30,00%	30,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty CP Unithai Logistics VN (4)	2.400.000.000	20,00%	1,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

(1) Đến ngày 28/12/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 2254/QĐ-BKH về việc chấm dứt hoạt động Công ty Liên doanh Nol/CSS-Singapore. Số lãi/lỗ từ khoản đầu tư vào liên doanh này chưa được xác định chi tiết cho từng bên.

(2) Đến ngày 07/05/2005, Công ty Meres đã có quyết định giải thể, theo Báo cáo của Ban thanh lý, số lỗ lũy kế của Công ty này tại ngày 31/03/2006 là 676.537.582 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư liên kết này với số tiền 414.630.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (*)</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (**)</i>	4.500.000.000	4.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư XD Trung Hưng (***)</i>	100.000.000	-
Tổng	8.600.000.000	8.500.000.000

- (*) Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài thành lập ngày 19/04/2005, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 4,17% trong tổng số 95,8 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.
- (**) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập ngày 23/7/2008, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 3% trong tổng số 150 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.
- (***) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Hưng thành lập ngày 02/06/2010, số vốn góp cam kết tại Công ty này chiếm tỷ lệ 10% trong tổng số 10 tỷ đồng vốn điều lệ.

5.11 VAY NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TM Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	2.549.466.487	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng (ASACO)	6.800.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.789.372.640	42.139.820.800
Tổng	50.138.839.127	42.139.820.800

5.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	59.060.188	46.480.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250.437.336	1.744.466.945
Thuế thu nhập cá nhân	1.168.247.005	708.302.716
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	199.126.800	-
Các loại thuế khác	6.108.653.362	5.290.852.775
Tổng	8.785.524.691	7.790.102.603

5.13 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	553.649.622	783.605.136
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	156.431.770	19.814.062
Phải trả về cổ phần hóa	9.389.618.718	9.389.618.718
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	607.534.548	562.970.250
Cổ tức phải trả	5.191.920.000	-
Tạm xác định tăng nguyên giá tài sản	2.429.181.451	2.647.549.098
Chuyển số dư của Mol về Công ty	1.371.639.899	1.371.639.899
Phải trả các hãng tàu	5.273.525.123	2.509.735.893
Phải trả cán bộ công nhân viên công ty nhà nước	7.214.182.290	7.214.182.290
Phải trả khác	2.904.978.601	3.531.499.604
Tổng	35.092.662.022	28.030.614.950

5.14 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ocean Eleven Shipping Corporation	1.703.312.040	16.897.955.200
CN NH TM Cổ phần Hàng Hải Việt Nam tại HCM	149.956.585.600	168.963.090.170
Ngân hàng TM Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	105.214.590.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Tổng vay và nợ dài hạn	256.874.487.640	185.861.045.370
Trừ:		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Vay dài hạn đến hạn trả	40.789.372.640	42.139.820.800
Số dư vay và nợ dài hạn	216.085.115.000	143.721.224.570

Khoản vay theo Hợp đồng số 103/MSBHCM-VFR ngày 31/12/2007 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.000 DWT. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay là 8 năm, áp dụng lãi suất Sibor USD 6 tháng + 1,77%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay.

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2010/HDTC/PGB-HO ngày 05/10/2010 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.934 DWT. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 1 năm 2011.

Lịch trả nợ vay của Công ty trong 5 năm tiếp theo (đơn vị tính: USD)

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Ocean Eleven Shipping Corporation	89.970	-	-	-	-
CN Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam tại HCM	1.508.800	1.508.800	1.508.800	1.508.800	1.508.800
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	555.750	555.750	555.750	555.750	555.750
Tổng	2.154.520	2.064.550	2.064.550	2.064.550	2.064.550

5.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/CP)

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu thường	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu thường	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09 - DN

5.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Biến động nguồn vốn và các quỹ

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2009	150.000.000.000	-	-	12.332.995.177	3.531.896.642	31.226.190.543	197.091.082.362
Tăng trong năm	-	1.561.309.527	-	6.699.849.474	7.520.289.359	14.282.387.469	30.063.835.829
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	14.282.387.469	14.282.387.469
Phân phối lợi nhuận	-	1.561.309.527	-	6.699.849.474	7.520.289.359	-	15.781.448.360
Giảm trong năm	-	-	194.705.795	-	-	31.226.190.543	31.420.896.338
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	18.985.448.360	18.985.448.360
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Giảm khác	-	-	194.705.795	-	-	240.742.183	435.447.978
Tại ngày 31/12/2009	150.000.000.000	1.561.309.527	(194.705.795)	19.032.844.651	11.052.186.001	14.282.387.469	195.734.021.853
Tại ngày 01/01/2010	150.000.000.000	1.561.309.527	(194.705.795)	19.032.844.651	11.052.186.001	14.282.387.469	195.734.021.853
Tăng trong năm	-	714.119.721	194.705.795	2.124.000.000	1.428.238.747	22.706.944.313	27.168.008.576
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	22.706.944.313	22.706.944.313
Phân phối lợi nhuận	-	714.119.721	-	2.124.000.000	1.428.238.747	-	4.266.358.468
Tăng khác	-	-	194.705.795	-	-	-	194.705.795
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	14.282.387.469	14.282.387.469
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	5.046.387.469	5.046.387.469
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	236.000.000	236.000.000
Tại ngày 31/12/2010	150.000.000.000	2.275.429.248	-	21.156.844.651	12.480.424.748	22.706.944.313	208.619.642.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.16 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	278.995.547.435	225.979.730.759
Tổng	278.995.547.435	225.979.730.759
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	278.995.547.435	225.979.730.759

5.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	252.670.221.157	219.581.298.168
Tổng	252.670.221.157	219.581.298.168

5.18 DOANH THU/CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi	1.113.806.745	2.267.687.524
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.726.189.524	301.394.488
Lãi chuyển nhượng vốn	-	15.461.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.193.804.440	12.707.464.403
Doanh thu hoạt động tài chính khác	935.200.000	-
Tổng	16.969.000.709	30.737.546.415
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	3.848.776.351	5.438.812.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.850.121.466	9.425.957.406
Chi phí tài chính khác	2.432.647	600.000
Tổng	11.701.330.464	14.865.369.809
Thu nhập tài chính - thuần	5.267.670.245	15.872.176.606

5.19 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	3.354.507.013
Tiền bồi thường bảo hiểm, hợp đồng kinh tế	1.369.449.967	2.001.183.525
Các khoản khác	135.875.302	39.908.139
Tổng	1.505.325.269	5.395.598.677
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	3.516.991.224
Các chi phí khác	80.985.802	-
Tổng	80.985.802	3.516.991.224
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1.424.339.467	1.878.607.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.741.530.503	16.712.528.491
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(7.401.804.440)	(6.991.964.403)
Thu nhập chịu thuế	18.339.726.063	9.720.564.088
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	12.402.762.609	(12.198.866.726)
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Tỷ lệ ưu đãi	50%	100%
Chi phí thuế TNDN phải nộp	1.550.345.326	(3.049.716.682)
Lợi nhuận tính thuế của các hoạt động khác	5.936.963.454	21.919.430.814
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp	1.484.240.864	5.479.857.704
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	3.034.586.190	2.430.141.022

5.21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.706.944.313	14.282.387.469
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.706.944.313	14.282.387.469
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.514	952

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

5.22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.925.473.265	24.680.606.256
Chi phí nhân công	33.904.260.182	40.337.774.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.768.306.903	28.160.403.876
Chi phí dự phòng	58.710.935	219.868.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.798.265.727	99.976.759.791
Chi phí khác	30.491.009.632	33.642.573.465
Tổng	259.946.026.644	227.017.986.327

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Các giao dịch bán		
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	23.727.272	107.066.708
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin VN	215.863.921	3.243.724.136
Công ty Cổ phần Logistics Tương lai Việt Nam	7.489.090	6.354.143
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	-	310.905.946
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	52.329.154	226.007.273
Các giao dịch mua		
Công ty Cổ phần Tân Cảng-VF	546.285.479	1.173.897.773
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	-	2.640.428.448
Công ty Cổ phần kho vận Vietfracht Hưng Yên	-	380.665.871
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin VN	308.219.172	363.557.265
Công ty Cổ phần Logistics Tương lai Việt Nam	-	8.731.034.356
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	10.618.659	-
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin VN	1.185.981.930	1.233.868.934
Công ty Cổ phần Logistics Tương lai Việt Nam	2.360.765	2.269.950
Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht	57.302.350	-
<u>Thu nhập của các thành viên chủ chốt</u>	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tiền lương	872.578.785	770.116.444
Các khoản phúc lợi khác	-	-

6.2 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào quan trọng xảy ra sau ngày khóa sổ cần phải công bố trong Báo cáo này.

6.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Ngô Xuân Hồng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thanh Thủy

Kế toán trưởng